

Số: 148 /TTr-UBND

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 7 năm 2024

TỜ TRÌNH

**Về việc thực hiện mức chuẩn trợ giúp xã hội tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP
ngày 01/7/2024 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội
đối với đối tượng bảo trợ xã hội**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố

Ngày 01/7/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội (gọi tắt là Nghị định số 76/2024/NĐ-CP), trong đó điều chỉnh nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội từ 360.000 đồng/tháng lên 500.000 đồng/tháng, áp dụng từ ngày 01/7/2024.

Thời gian qua, thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, HĐND thành phố ban hành Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 về thông qua mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội và mở rộng đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố; theo đó, quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội của thành phố là 400.000 đồng/tháng (mức chuẩn Trung ương là 360.000 đồng/tháng); đồng thời, mở rộng một số nhóm đối tượng bảo trợ xã hội đặc thù của thành phố tại Nghị quyết số 93/2022/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 và Nghị quyết số 101/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND. Toàn thành phố hiện nay có 42.825 đối tượng đang hưởng¹, với tổng kinh phí trên 270 tỷ đồng/năm.

Hiện nay, mức chuẩn quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP cao hơn mức chuẩn tại Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND. Đồng thời, căn cứ điểm h khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước² và khoản 2 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP³ và để kịp thời triển khai thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định Trung ương và các đối tượng bảo trợ xã hội khác đặc thù của thành phố; tại cuộc họp UBND thành phố ngày 17/7/2024, các thành viên Ủy ban đã thống nhất nội dung về thực hiện mức

¹ Trong đó: 31.857 đối tượng BTXH tại cộng đồng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và 10.968 đối tượng BTXH khác đặc thù của thành phố

² Quy định thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh: “Quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chỉ có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương.

³ UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này để được hưởng chính sách trợ giúp xã hội.

chuẩn trợ giúp xã hội tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP đối với các đối tượng bảo trợ xã hội của thành phố. UBND thành phố kính trình HĐND thành phố, cụ thể như sau:

1. Từ ngày 01/7/2024, thực hiện mức chuẩn trợ giúp xã hội là 500.000 đồng/tháng tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP để làm căn cứ xác định mức trợ cấp xã hội, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng và các chế độ chính sách trợ giúp xã hội khác (hỗ trợ mai táng phí, trợ giúp xã hội khẩn cấp, ...) cho các đối tượng theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và các đối tượng đặc thù của thành phố tại các Nghị quyết của HĐND thành phố.

Dự kiến tổng kinh phí 06 tháng trợ giúp thường xuyên tính từ tháng 7/2024 là: 172.869.000.000 đồng (tăng 34.573.800.000 đồng; trong đó, kinh phí tăng thêm cho đối tượng đặc thù của thành phố là 7.537.800.000 đồng) (Đính kèm tổng hợp kinh phí phụ lục I, II).

2. UBND thành phố tiếp tục chỉ đạo các sở, ngành có liên quan thực hiện công tác rà soát văn bản quy phạm pháp luật và đề xuất sửa đổi, bổ sung nâng mức chuẩn của thành phố phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội thay thế Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND và các văn bản có liên quan theo đúng quy định.

Vậy, UBND thành phố kính đề nghị HĐND thành phố đưa vào Nghị quyết chung của HĐND thành phố và xem xét thông qua tại Kỳ họp tháng 7/2024 để áp dụng tạm thời trong thời gian chờ rà soát, xử lý Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND và các văn bản có liên quan theo quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT UBND TP (b/c);
- VPUB: CVP, P.KSTTHC;
- Lưu: VT, SLĐTBXH.

6/8 + 10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Anh Thi

Phụ lục 1

BẢNG TỔNG HỢP ĐU TRỪ KINH PHÍ ĐỐI TƯỢNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ ĐỐI TƯỢNG KHÁC MỞ RỘNG CỦA THÀNH PHỐ (THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 34/2021/NQ-HĐND)

(Kèm theo Tờ trình số 148.../TTr-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của UBND thành phố)

DVT: 1.000 đồng

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Đối tượng	Hệ số	Tổng số đối tượng	Trong đó			Mức chuẩn trợ cấp xã hội của thành phố hiện nay là 400.000 đ (Theo NQ 34)			Đề xuất nâng mức chuẩn trợ cấp xã hội của thành phố lên 500.000 đ (Theo NĐ 76)			Chênh lệch tăng 100.000 đồng so với mức cũ		
				Theo NĐ 20	Mở rộng của TP	Tổng số Kinh phí (6 tháng)	Trong đó		Tổng số Kinh phí (6 tháng)	Trong đó		Tổng số Kinh phí (6 tháng)	Trong đó		
							Theo NĐ 20	Mở rộng của TP		Theo NĐ 76	Mở rộng của TP		Theo NĐ 76	Mở rộng của TP	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14=11-8	15=12-9	
A	TẠI CỘNG ĐỒNG		34.718	31.857	2.861	115.178.400	107.678.400	7.500.000	143.973.000	134.598.000	9.375.000	28.794.600	26.919.600	1.875.000	
1	CÁ NHÂN		31.634	28.773	2.861	107.493.600	99.993.600	7.500.000	134.367.000	124.992.000	9.375.000	26.873.400	24.998.400	1.875.000	
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	< 4 tuổi	2,5	7	5	2	42.000	30.000	12.000	52.500	37.500	15.000	10.500	7.500	3.000
		≥ 4 tuổi	1,5	114	86	28	410.400	309.600	100.800	513.000	387.000	126.000	102.600	77.400	25.200
2	Người thuộc diện quy định tại khoản 1 Điều này đang hưởng trợ cấp XH hàng tháng mà đủ 16 tuổi nhưng đang học văn hóa, học nghề, trung học CN, cao đẳng, ĐH văn bằng thứ nhất thi tiếp tục được hưởng chính sách trợ giúp XH cho đến khi kết thúc học, nhưng tối đa không quá 22 tuổi.	1,5	39	39		140.400	140.400	-	175.500	175.500	-	35.100	35.100	-	
3	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo	< 4 tuổi	2,5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		≥ 4 tuổi	2,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; đã có chồng hoặc vợ nhưng đã chết hoặc mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi và người con đó đang học văn hóa, học nghề, trung học CN, CĐ, ĐH văn bằng thứ nhất quy định tại khoản 2 Điều này (sau đây gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con).	Đang nuôi 01 con	1,0	307	246	61	736.800	590.400	146.400	921.000	738.000	183.000	184.200	147.600	36.600
		Đang nuôi 02 con	2,0	364	309	55	1.747.200	1.483.200	264.000	2.184.000	1.854.000	330.000	436.800	370.800	66.000
		Đang nuôi 03 con	3,0	34	24	10	244.800	172.800	72.000	306.000	216.000	90.000	61.200	43.200	18.000
		Đang nuôi 04 con	4,0	5	2	3	48.000	19.200	28.800	60.000	24.000	36.000	12.000	4.800	7.200
		Đang nuôi 05 con	5,0	1	1		12.000	12.000	-	15.000	15.000	-	3.000	3.000	-
5	Người cao tuổi		16.045	13.344	2.701	39.564.000	32.691.600	6.872.400	49.455.000	40.864.500	8.590.500	9.891.000	8.172.900	1.718.100	
a	Người cao tuổi thuộc diện hộ nghèo, không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng	≥ 60T + < 80T	1,5	460	435	25	1.656.000	1.566.000	90.000	2.070.000	1.957.500	112.500	414.000	391.500	22.500

[illegible]

TT	Đối tượng	Hệ số	Tổng số đối tượng	Trong đó		Mức chuẩn trợ cấp xã hội của thành phố hiện nay là 400.000 đ (Theo NQ 34)	Đề xuất nâng mức chuẩn trợ cấp xã hội của thành phố lên 500.000 đ (Theo NĐ 76)					Chênh lệch tăng 100.000 đồng so với mức cũ			
				Theo NĐ 20	Mở rộng của TP		Tổng số Kinh phí (6 tháng)	Trong đó		Tổng số Kinh phí (6 tháng)	Trong đó		Tổng số Kinh phí (6 tháng)	Trong đó	
								Theo NĐ 20	Mở rộng của TP		Theo NĐ 76	Mở rộng của TP		Theo NĐ 76	Mở rộng của TP
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14=11-8	15=12-9	
8	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng.	1,5	29	28	1	104.400	100.800	3.600	130.500	126.000	4.500	26.100	25.200	900	
9	NKT nặng/đặc biệt nặng đang mang thai hoặc nuôi con một dưới 36 tháng tuổi	1,5	38	38		136.800	136.800	-	171.000	171.000	-	34.200	34.200	-	
10	NKT nặng/đặc biệt nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 2 con dưới 36 tháng tuổi	2,0	2	2		9.600	9.600	-	12.000	12.000	-	2.400	2.400	-	
II. HỘ GIA ĐÌNH NHẬN CHĂM SÓC NUÔI DƯỠNG NCT, NKT, TE			3.084	3.084	-	7.684.800	7.684.800	-	9.606.000	9.606.000	-	1.921.200	1.921.200	-	
1	Trẻ em dưới 16 tuổi, NCT, NKT	< 4 tuổi	2,5	2		12.000	12.000	-	15.000	15.000	-	3.000	3.000	-	
		≥ 4 tuổi	1,5	19	19		68.400	68.400	-	85.500	85.500	-	17.100	17.100	-
2	Đối tượng quy định tại Điểm c Khoản 5 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP (Người cao tuổi không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở BTXH nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng)	1,5	1	1		3.600	3.600	-	4.500	4.500	-	900	900	-	
3	Đối tượng quy định tại Khoản 3 Điều 17 NĐ 28/2012/NĐ-CP		2.894	2.894	-	6.981.600	6.981.600	-	8.727.000	8.727.000	-	1.745.400	1.745.400	-	
	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng	1,0	2.879	2.879		6.909.600	6.909.600	-	8.637.000	8.637.000	-	1.727.400	1.727.400	-	
	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 2 người khuyết tật đặc biệt nặng	2,0	15	15		72.000	72.000	-	90.000	90.000	-	18.000	18.000	-	
	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 3 người khuyết tật đặc biệt nặng	3,0	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định 28/2012/NĐ-CP (Nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng)		168	168	-	619.200	619.200	-	774.000	774.000	-	154.800	154.800	-	
	Trường hợp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng	1,5	165	165		594.000	594.000	-	742.500	742.500	-	148.500	148.500	-	
	Trường hợp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hoặc hộ gia đình trực tiếp nuôi dưỡng từ hai người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên	3,0	2	2		14.400	14.400	-	18.000	18.000	-	3.600	3.600	-	
	Trường hợp nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hoặc hộ gia đình trực tiếp nuôi dưỡng từ 3 người khuyết tật đặc biệt nặng trở lên	4,5	1	1		10.800	10.800	-	13.500	13.500	-	2.700	2.700	-	

TT	Đối tượng	Hệ số	Trong đó			Mức chuẩn trợ cấp xã hội của thành phố hiện nay là 400.000 đ (Theo NQ 34)			Đề xuất nâng mức chuẩn trợ cấp xã hội của thành phố lên 500.000 đ (Theo NĐ 76)			Chênh lệch tăng 100.000 đồng so với mức cũ		
			Tổng số đối tượng	Trong đó		Tổng số Kinh phí (6 tháng)	Trong đó		Tổng số Kinh phí (6 tháng)	Trong đó		Tổng số Kinh phí (6 tháng)	Trong đó	
				Theo NĐ 20	Mở rộng của TP		Theo NĐ 20	Mở rộng của TP		Theo NĐ 76	Mở rộng của TP		Theo NĐ 76	Mở rộng của TP
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14=11-8	15=12-9
B	TẠI CƠ SỞ BHXH NGOÀI CÔNG LẬP		44	44	-	465.600	465.600	-	582.000	582.000	-	116.400	116.400	-
1	Trẻ em dưới 4 tuổi	5,0	18	18		216.000	216.000	-	270.000	270.000	-	54.000	54.000	-
2	Từ đủ 4 tuổi trở lên	4,0	26	26		249.600	249.600	-	312.000	312.000	-	62.400	62.400	-
TỔNG CỘNG A+B			34.762	31.901	2.861	115.644.000	108.144.000	7.500.000	144.555.000	135.180.000	9.375.000	28.911.000	27.036.000	1.875.000

Phụ lục 2

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TRÙ KINH PHÍ ĐỐI TƯỢNG KHÁC CỦA THÀNH PHỐ
(THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 93/2022/NQ-HĐND VÀ NGHỊ QUYẾT SỐ 101/2023/NQ-HĐND)

(Kèm theo Tờ trình số 149.../TTr-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2024 của UBND thành phố)

TT	Đối tượng	Hệ số	Số đối tượng	Mức chuẩn trợ cấp xã hội hiện nay của thành phố là 400.000 đ (6 tháng)	Đề xuất nâng mức chuẩn trợ cấp xã hội của thành phố lên 500.000 đ (6 tháng)	Chênh lệch tăng 100.000 đồng so với mức cũ
1	2	3	4	5=3x4x400.000 đồng x6 tháng	6=3x4x500.000 đồng x6 tháng	7=6-5
I	Nghị quyết số 93/2022/NQ-HĐND		106	508.800	636.000	127.200
	Người ngừng hưởng trợ cấp MSLĐ có thời gian công tác thực tế dưới 15 năm và thời gian công tác quy đổi từ đủ 15 năm trở lên, nay đã hết tuổi lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình của thành phố Đà Nẵng	2,0	106	508.800	636.000	127.200
II	Nghị quyết số 101/2023/NQ-HĐND		8.001	22.142.400	27.678.000	5.535.600
1	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	1,0	5.548	13.315.200	16.644.000	3.328.800
2	Người mắc bệnh ung thư, suy thận mãn chạy thận nhân tạo có giấy chứng nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền mà không có lương hưu, tiền lương, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng	1,5	2.450	8.820.000	11.025.000	2.205.000
3	Người khuyết tật nhẹ (được Hội đồng xác định mức độ khuyết tật cấp xã công nhận) là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1,0	3	7.200	9.000	1.800
TỔNG CỘNG I+II			8.107	22.651.200	28.314.000	5.662.800